

DOI: 10.58490/ctjump.2026i100.4657

MỐI LIÊN QUAN GIỮA ĐỘNG LỰC HỌC Y VÀ SỰ THÍCH NGHI MÔI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA SINH VIÊN Y KHOA NĂM THỨ NHẤT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Nguyễn Thị Trúc Quỳnh, Vũ Lê Hải Đăng, Nguyễn Phú Đức, Mai Ngọc Loan,
Nguyễn Hoàng Anh Thu, Trần Công Lý, Trần Bích Ngọc*

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: tbnogoc@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 09/3/2026

Ngày phản biện: 14/6/2026

Ngày duyệt đăng: 25/7/2026

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Sinh viên y khoa năm thứ nhất thường gặp nhiều khó khăn khi chuyển từ môi trường phổ thông sang đại học, đặc biệt trong bối cảnh chương trình đào tạo y khoa chuyển sang định hướng năng lực, đòi hỏi khả năng tự học, tự điều chỉnh và duy trì động lực học tập. **Mục tiêu nghiên cứu:** Phân tích mối liên quan giữa động lực học y và sự thích nghi của sinh viên y khoa năm thứ nhất tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích, được thực hiện trên 790 sinh viên y khoa năm nhất hệ chính quy của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ trong thời gian từ tháng 4 năm 2025 đến tháng 01 năm 2026. Dữ liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi khảo sát về động lực học y và thang đo College Adjustment Test (CAT). Phân tích hồi quy tuyến tính được sử dụng để xác định mối liên quan. **Kết quả:** Điểm thích nghi tổng thể của sinh viên đạt mức trung bình với điểm CAT là $71,2 \pm 14,3$. Trong phân tích đơn biến, các yếu tố động lực bên trong gồm “yêu thích y khoa và mong muốn tìm hiểu chuyên sâu” ($B = 3,93$; $p < 0,001$) và “đam mê nghiên cứu khoa học” ($B = 3,19$; $p = 0,009$) có liên quan thuận với điểm CAT. Trong nhóm động lực bên ngoài, yếu tố “ổn định tài chính và thu nhập cao” có liên quan có ý nghĩa thống kê ($B = 2,74$; $p = 0,008$). Phân tích hồi quy đa biến cho thấy bốn yếu tố động lực bên trong cùng yếu tố “ổn định tài chính” có liên quan độc lập với mức tăng điểm thích nghi. **Kết luận:** Điểm số thích nghi của sinh viên y khoa năm thứ nhất ở mức trung bình. Khả năng thích nghi liên quan với một số động lực bên trong và yếu tố ổn định tài chính; các hoạt động hỗ trợ sinh viên cần nuôi dưỡng mục tiêu nghề nghiệp nội tại và giảm áp lực thực dụng trong giai đoạn chuyển tiếp.

Từ khóa: Động lực học y, sự thích nghi đại học, sinh viên y khoa năm thứ nhất, động lực bên trong, College Adjustment Test.

ABSTRACT

THE RELATIONSHIP BETWEEN MEDICAL MOTIVATION AND UNIVERSITY ADAPTATION AMONG FIRST-YEAR MEDICAL STUDENTS AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Nguyen Thi Truc Quynh, Vu Le Hai Dang, Nguyen Phu Duc, Mai Ngoc Loan,
Nguyen Hoang Anh Thu, Tran Cong Ly, Tran Bich Ngoc*

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: First-year medical students often experience difficulties when transitioning from high school to university, particularly in the context of an intensive competency-oriented medical curriculum. **Objectives:** To analyze the association between medical motivation and adaptation among first-year medical students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study with analytical components was conducted among 790 first-year full-time medical students at Can Tho University of Medicine and

*Pharmacy from April 2025 to January 2026. Data were collected using a questionnaire assessing medical learning motivation and the College Adjustment Test (CAT). Linear regression analysis was applied to determine the associations. **Results:** The mean adaptation score of students was 71.2 ± 14.3 . In the univariate analysis, intrinsic motivation factors, including “interest in medicine and desire for in-depth learning” ($B = 3.93$; $p < 0.001$) and “passion for scientific research” ($B = 3.19$; $p = 0.009$) were positively associated with CAT scores. Among extrinsic motivation factors, “financial stability and high income” was significantly associated with CAT scores ($B = 2.74$; $p = 0.008$). Multivariable regression analysis showed that four intrinsic motivation factors: “interest in medicine,” “passion for research,” “desire to help patients,” and “interest in personal development”, together with “financial stability” were independently associated with higher adaptation scores. **Conclusions:** First-year medical students demonstrated a moderate level of adaptation. Adaptation was associated with several intrinsic motivation factors and financial stability; therefore, student support activities should foster internal career goals and reduce pragmatic pressures during the transition period.*

Keywords: Medical learning motivation, University adaptation, First-year medical students, Intrinsic motivation, College Adjustment Test.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục y khoa từ lâu đã được xem là một trong những môi trường đào tạo có cường độ học tập cao và nhiều áp lực [1], [2]. Trong bối cảnh chương trình đào tạo y khoa tại Việt Nam đang chuyển dần sang định hướng năng lực, sinh viên năm thứ nhất không chỉ cần tiếp nhận kiến thức nền tảng mà còn phải hình thành năng lực tự học, quản lý thời gian, phân tư và duy trì mục tiêu nghề nghiệp dài hạn. Vì vậy, động lực học y không chỉ là lý do lựa chọn ngành học mà còn là yếu tố có thể ảnh hưởng đến cách sinh viên tự điều chỉnh trong giai đoạn chuyển tiếp [3], [4]. Thích nghi với môi trường đại học được xem là quá trình sinh viên điều chỉnh nhận thức, cảm xúc và hành vi để đáp ứng các yêu cầu học tập và những áp lực phát sinh trong quá trình đào tạo [5]. Nhiều nghiên cứu cho thấy sinh viên năm nhất ngành khoa học sức khỏe thường gặp khó khăn khi chuyển tiếp vào đại học do thay đổi phương pháp học tập và môi trường đào tạo [3], [4], [6]. Theo Thuyết Tự quyết, động lực của người học nằm trên một phổ từ không có động lực, điều hòa bên ngoài, điều hòa nội nhập, điều hòa đồng nhất đến động lực bên trong [7]. Động lực bên trong xuất phát từ hứng thú, giá trị cá nhân và cảm nhận ý nghĩa của hoạt động học tập, trong khi động lực bên ngoài gắn với phần thưởng, kỳ vọng xã hội hoặc lợi ích thực dụng [7], [8]. Trong giáo dục y khoa, việc thúc đẩy động lực học y, đặc biệt là các dạng động lực có tính tự chủ cao, được cho là có vai trò trong việc duy trì sự gắn kết học tập và hỗ trợ khả năng thích nghi của sinh viên [9], [10].

Mặc dù mối liên quan giữa động lực học y và sự thích nghi của sinh viên đã được đề cập trong một số nghiên cứu quốc tế, bằng chứng tại Việt Nam, đặc biệt trong nhóm sinh viên y khoa năm thứ nhất, vẫn còn hạn chế. Hiện nay không chỉ là thiếu số liệu mô tả về mức độ thích nghi mà còn là thiếu phân tích về vai trò của các định hướng động lực khác nhau trong quá trình sinh viên thích nghi với môi trường đào tạo y khoa. Từ những lý do trên, nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích mối liên quan giữa động lực học y và sự thích nghi của sinh viên y khoa năm thứ nhất tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên y khoa năm thứ nhất hệ chính quy đang theo học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Sinh viên y khoa năm thứ nhất hệ chính quy của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ đồng ý tham gia nghiên cứu trong thời gian từ tháng 4 năm 2025 đến tháng 01 năm 2026.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Sinh viên y khoa thuộc hệ liên thông chính quy. Sinh viên không mang quốc tịch Việt Nam. Sinh viên không hoàn thành toàn bộ bộ câu hỏi khảo sát.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** Cỡ mẫu cho dân số hữu hạn được tính theo công thức Krejcie:

$$n = \frac{NZ^2p(1-p)}{(N-1)d^2 + Z^2p(1-p)}$$

Trong đó: N: Tổng số sinh viên ngành y khoa hệ chính quy học tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2024 - 2025, N = 1060; Z: với mức độ tin cậy 95% thì Z = 1,96; d: chọn d = 0,02; p: chọn p = 0,5 để đạt cỡ mẫu tối đa. Từ đó chúng tôi tính được cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu: n = 736. Thực tế chúng tôi thu được 790 mẫu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện.

- **Nội dung nghiên cứu:** Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu gồm tuổi, giới tính, dân tộc, hình thức sinh sống, thể hệ y khoa trong gia đình, loại hình và phân loại trường trung học phổ thông. Động lực học y được khảo sát bằng 10 câu hỏi xây dựng dựa trên Thuyết Tự quyết (Self-Determination Theory - SDT), sử dụng thang Likert 5 mức độ. Các câu hỏi được phân thành hai nhóm động lực bên trong và động lực bên ngoài, đồng thời được diễn giải theo phổ tự chủ của SDT từ điều hòa bên ngoài, điều hòa nội nhập, điều hòa đồng nhất đến động lực bên trong [7]. Điểm thích nghi môi trường đại học được đánh giá bằng thang đo College Adjustment Test (CAT) [11], gồm 19 mục theo thang Likert 7 mức độ, với hệ số Cronbach's alpha là 0,85. Thang đo gồm bốn chỉ số: ảnh hưởng tích cực, ảnh hưởng tiêu cực, nhớ nhà và thích nghi tổng thể. Trong nghiên cứu này, điểm CAT tổng thể được sử dụng là biến số đầu ra chính trong các mô hình hồi quy.

- **Phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu:** Dữ liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi tự điền trực tuyến qua Microsoft Forms, sau đó được mã hóa và phân tích bằng SPSS 27.0. Các biến định tính được trình bày bằng tần suất và tỷ lệ phần trăm; các biến định lượng được mô tả bằng trung bình và độ lệch chuẩn. Phân tích hồi quy tuyến tính đơn biến và đa biến được sử dụng để đánh giá mối liên quan giữa các yếu tố động lực học y và điểm CAT tổng thể, dựa trên hệ số hồi quy B, khoảng tin cậy 95% và giá trị p. Đa cộng tuyến trong mô hình đa biến được kiểm tra bằng VIF; mô hình được xem là không có đa cộng tuyến nghiêm trọng khi VIF < 5.

- **Đạo đức nghiên cứu:** Nghiên cứu được Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ thông qua theo số phiếu chấp thuận 25.024.SV/PCT-HĐĐĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2025.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của sinh viên y khoa năm thứ nhất (n = 790)

Đặc điểm		Giá trị
Tuổi (TB±DLC)		19,2±0,6
Giới tính, tần số (%)	Nam	391 (49,5)

Đặc điểm		Giá trị
Dân tộc, tần số (%)	Nữ	399 (50,5)
	Kinh	707 (89,5)
	Dân tộc khác	83 (10,5)
Hình thức sống, tần số (%)	Sống cùng gia đình	121 (15,3)
	Sống một mình	437 (55,3)
	Sống cùng bạn bè	226 (28,6)
	Sống cùng họ hàng	6 (0,8)
Thế hệ sinh viên y khoa đầu tiên trong gia đình, tần số (%)	Có	590 (74,7)
	Không	200 (25,3)
Loại trường THPT theo học, tần số (%)	Công lập	751 (95,1)
	Tư thục	39 (4,9)
Theo học tại trường chuyên hay trường không chuyên, tần số (%)	Trường chuyên	609 (77,1)
	Trường không chuyên	181 (22,9)

Nhận xét: Tuổi trung bình $19,2 \pm 0,6$ tuổi. Tỷ lệ nam và nữ tương đối cân bằng. Phần lớn sinh viên là dân tộc Kinh, sống một mình và là thế hệ đầu tiên trong gia đình theo học ngành y. Đa số tốt nghiệp từ trường THPT công lập, trong đó nhiều sinh viên từng học tại trường chuyên. Bảng 2. Điểm số thích nghi môi trường đại học của sinh viên y khoa năm thứ nhất ($n = 790$)

Đặc điểm		Giá trị
Điểm CAT trung bình $\pm$ độ lệch chuẩn	Chỉ số ảnh hưởng tiêu cực	$37,0 \pm 11,5$
	Chỉ số nhớ nhà	$28,0 \pm 7,0$
	Chỉ số thích nghi tổng thể	$71,2 \pm 14,3$
	Chỉ số ảnh hưởng tích cực	$24,4 \pm 6,6$

Nhận xét: Điểm số thích nghi tổng thể theo thang CAT của sinh viên đạt mức trung bình với $71,2 \pm 14,3$ điểm. Trong các chỉ số thành phần, chỉ số ảnh hưởng tiêu cực ghi nhận mức cao nhất với $37,0 \pm 11,5$ điểm, theo sau là chỉ số nhớ nhà với $28,0 \pm 7,0$ điểm và ảnh hưởng tích cực với $24,4 \pm 6,6$ điểm.

3.2. Xác định mối liên quan giữa động lực học y và sự thích nghi môi trường đại học

Bảng 3. So sánh điểm số thích nghi (CAT) theo các yếu tố động lực học y ($n = 790$)

Đặc điểm		Điểm CAT (TB $\pm$ DL)		p
		Có	Không	
Động lực bên trong	Yêu thích Y khoa và muốn tìm hiểu chuyên sâu	$73,0 \pm 14,0$	$69,1 \pm 14,3$	$<0,001$
	Muốn giúp đỡ bệnh nhân và cải thiện sức khỏe cộng đồng	$72,2 \pm 14,1$	$70,2 \pm 14,4$	0,053
	Đam mê nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y tế	$73,7 \pm 13,5$	$70,5 \pm 14,4$	0,009
	Mong muốn có công việc ý nghĩa và có giá trị nhân văn	$70,5 \pm 14,8$	$71,9 \pm 13,6$	0,177
	Hứng thú với thử thách và phát triển bản thân trong nghề y	$72,7 \pm 14,5$	$70,5 \pm 14,1$	0,051
Động lực bên ngoài	Ổn định tài chính, công việc có thu nhập cao	$72,4 \pm 14,0$	$69,6 \pm 14,4$	0,008
	Gia đình định hướng hoặc yêu cầu theo học ngành y	$70,3 \pm 14,7$	$72,1 \pm 13,8$	0,072
	Mong muốn có địa vị xã hội cao	$72,8 \pm 14,9$	$70,6 \pm 14,0$	0,057
	Ảnh hưởng từ người thân/bạn bè làm trong ngành y	$71,4 \pm 14,4$	$71,1 \pm 14,2$	0,784
	Cơ hội định cư hoặc làm việc ở nước ngoài	$74,0 \pm 14,0$	$71,0 \pm 14,3$	0,144

Nhận xét: Trong nhóm động lực học y bên trong, sinh viên có động lực “yêu thích y khoa và mong muốn tìm hiểu chuyên sâu” có điểm CAT trung bình cao hơn so với nhóm không có động lực này. Tương tự, sinh viên có “đam mê nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y tế” cũng ghi nhận điểm CAT cao hơn. Trong nhóm động lực học y bên ngoài, sinh viên có động lực “ổn định tài chính và công việc có thu nhập cao” có điểm CAT trung bình

cao hơn so với nhóm không có động lực này.

Bảng 4. Các yếu tố liên quan giữa động lực học y và điểm thích nghi tổng thể trong mô hình phân tích đơn biến và đa biến (n = 790)

Đặc điểm		Hồi quy Đơn biến		Hồi quy Đa biến		
		B (KTC 95%)	p	B (KTC 95%)	p	VIF
Động lực bên trong	Yêu thích Y khoa và muốn tìm hiểu chuyên sâu	3,93 (1,94 – 5,91)	<0,001	3,76 (1,78 – 5,74)	<0,001	1,164
	Muốn giúp đỡ bệnh nhân và cải thiện sức khỏe cộng đồng	1,97 (-0,02 – 3,96)	0,053	2,17 (0,18 – 4,16)	0,032	1,717
	Đam mê nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y tế	3,19 (0,79 – 5,59)	0,009	2,83 (0,42 – 5,24)	0,022	1,381
	Mong muốn có công việc ý nghĩa và có giá trị nhân văn	-1,37 (-3,37 – 0,62)	0,177	-1,41 (-3,40 – 0,58)	0,164	1,223
	Hứng thú với thử thách và phát triển bản thân trong nghề y	2,13 (-0,01 – 4,27)	0,051	2,22 (0,09 – 4,35)	0,041	1,256
Động lực bên ngoài	Ổn định tài chính, công việc có thu nhập cao	2,74 (0,73 – 4,74)	0,008	2,59 (0,59 – 4,59)	0,011	1,144
	Gia đình định hướng hoặc yêu cầu theo học ngành y	-1,83 (-3,82 – 0,16)	0,072	-1,69 (-3,69 – 0,31)	0,097	1,074
	Mong muốn có địa vị xã hội cao	2,20 (-0,06 – 4,47)	0,057	1,73 (-0,55 – 4,01)	0,136	1,180
	Ảnh hưởng từ người thân/bạn bè làm trong ngành y	0,31 (-1,94 – 2,57)	0,784	0,46 (-1,87 – 2,79)	0,698	1,090
	Cơ hội định cư hoặc làm việc ở nước ngoài	2,97 (-1,01 – 6,95)	0,144	2,74 (-1,24 – 6,72)	0,176	1,161

Ghi chú: B là hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa; KTC 95%: khoảng tin cậy 95%; hệ số VIF: 1,074 - 1,381

Nhận xét: Trong phân tích đơn biến, ba yếu tố có liên quan thuận với điểm CAT gồm “yêu thích Y khoa và muốn tìm hiểu chuyên sâu”, “đam mê nghiên cứu khoa học” và “ổn định tài chính, công việc có thu nhập cao”. Trong mô hình đa biến, năm yếu tố vẫn có liên quan thuận với điểm CAT, gồm bốn yếu tố động lực bên trong và yếu tố “ổn định tài chính, công việc có thu nhập cao”. Không ghi nhận đa cộng tuyến đáng kể, với VIF từ 1,074 đến 1,717.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu khảo sát 790 sinh viên y khoa năm thứ nhất, tuổi trung bình $19,2 \pm 0,6$, với tỷ lệ nam và nữ tương đối cân bằng. Phần lớn sinh viên là dân tộc Kinh, sống xa gia đình và 74,7% là thế hệ đầu tiên trong gia đình theo học ngành y. Đặc điểm này cho thấy nhiều sinh viên bước vào môi trường đại học y khoa trong bối cảnh thiếu sự hỗ trợ trực tiếp từ gia đình hoặc người thân có kinh nghiệm trong ngành, từ đó có thể gặp nhiều khó khăn hơn trong giai đoạn chuyển tiếp từ phổ thông sang đại học. Điểm thích nghi tổng thể theo thang CAT đạt $71,2 \pm 14,3$, phản ánh mức thích nghi trung bình. Chỉ số ảnh hưởng tiêu cực và nhớ nhà còn khá cao, cho thấy một bộ phận sinh viên vẫn gặp khó khăn về cảm xúc và sinh hoạt trong giai đoạn đầu học đại học. Kết quả này phù hợp với đặc điểm mẫu nghiên cứu khi đa số sinh viên sống xa gia đình và phải thích nghi với phương pháp học tập mới.

Những phát hiện trên tương đồng với các nghiên cứu trước, cho rằng sinh viên năm thứ nhất trong khối ngành khoa học sức khỏe thường đối mặt với nhiều thách thức do thay

đổi môi trường học tập, khối lượng kiến thức lớn và áp lực đào tạo y khoa [2], [3], [9]. Điều này cho thấy việc hỗ trợ sinh viên ngay từ năm đầu có ý nghĩa trong việc nâng cao khả năng thích nghi với môi trường đại học y khoa.

4.2. Mối liên quan giữa động lực học y và điểm số thích nghi môi trường đại học của sinh viên y khoa năm thứ nhất

Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố động lực học y có tính tự chủ cao liên quan thuận với điểm số thích nghi của sinh viên y khoa năm thứ nhất. Trong mô hình hồi quy đa biến, các yếu tố “yêu thích y khoa và mong muốn tìm hiểu chuyên sâu”, “đam mê nghiên cứu khoa học”, “mong muốn giúp đỡ bệnh nhân và cải thiện sức khỏe cộng đồng” và “hứng thú với thử thách, phát triển bản thân trong nghề y” đều có liên quan với điểm CAT. Đây là các động lực gắn với điều hòa đồng nhất và động lực bên trong theo Thuyết Tự quyết, phản ánh việc sinh viên nhận thấy ngành học phù hợp với hứng thú, giá trị cá nhân và mục tiêu nghề nghiệp.

Phát hiện này phù hợp với Thuyết Tự quyết, trong đó động lực của người học được xem như một phổ tự chủ, từ không động lực, điều hòa bên ngoài, điều hòa nội nhập, điều hòa đồng nhất đến động lực bên trong [7]. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Malau-Aduli và cộng sự, khi cho thấy sinh viên khối khoa học sức khỏe thích nghi tốt hơn nếu mục tiêu học tập gắn với định hướng nghề nghiệp và ý nghĩa của chương trình đào tạo [3]. Trong giáo dục y khoa, Ganotice và cộng sự cũng cho rằng SDT là khung lý thuyết phù hợp để lý giải và thúc đẩy động lực học tập của sinh viên [10]. Đối với động lực bên ngoài, phần lớn các yếu tố như định hướng từ gia đình, mong muốn địa vị xã hội hoặc ảnh hưởng từ người thân/bạn bè không có mối liên quan độc lập với điểm CAT. Tuy nhiên, yếu tố “ổn định tài chính, công việc có thu nhập cao” vẫn liên quan thuận với điểm CAT trong cả phân tích đơn biến và đa biến. Kết quả này cho thấy động lực bên ngoài không nên được diễn giải hoàn toàn theo nghĩa tiêu cực. Trong bối cảnh sinh viên y khoa Việt Nam, kỳ vọng về ổn định nghề nghiệp có thể giúp sinh viên củng cố niềm tin vào lựa chọn ngành học, giảm lo lắng về tương lai và hỗ trợ quá trình thích nghi. Tuy vậy, các yếu tố động lực có tính tự chủ cao vẫn cho thấy mối liên quan nhất quán hơn với điểm số thích nghi, nhấn mạnh vai trò của việc nuôi dưỡng động lực nội tại và giá trị nghề nghiệp trong đào tạo y khoa [2], [11].

Các cơ sở đào tạo y khoa cần tăng cường hỗ trợ sinh viên năm nhất trong giai đoạn chuyển tiếp, nhất là sinh viên thế hệ đầu tiên học ngành y, thông qua cố vấn đồng đẳng, định hướng nghề nghiệp, trải nghiệm sớm, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Nghiên cứu còn hạn chế do thiết kế cắt ngang chưa khẳng định quan hệ nhân quả, đồng thời chưa đo lường đầy đủ phổ động lực theo Thuyết Tự quyết và chưa kết hợp các chỉ số học tập, năng lực khách quan.

V. KẾT LUẬN

Sinh viên y khoa năm thứ nhất tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ có điểm số thích nghi đại học ở mức trung bình. Kết quả cho thấy khả năng thích nghi của sinh viên y khoa năm thứ nhất liên quan đến cả động lực nghề nghiệp có tính tự chủ và một số kỳ vọng thực dụng về tương lai, trong đó động lực bên trong vẫn là nhóm yếu tố có vai trò nhất quán hơn. Các hoạt động cố vấn học tập, định hướng nghề nghiệp và hỗ trợ sinh viên thế hệ y khoa đầu tiên nên được triển khai sớm để hỗ trợ quá trình thích nghi.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Y Dược Cần Thơ đã hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài theo Quyết định giao thực hiện số 1900/QĐ-ĐHYDCT ngày 22 tháng 05 năm 2025 của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boone A., Steel J., Lavreysen O., Lambrechts M.C., Vandenbroeck S., *et al.* Understanding dropout intentions in medical education: The role of burnout, demands, and resources. *Medical Education*. 2026. 60(4), 442-452, <https://doi.org/10.1111/medu.70086>.
2. Voltmer E., Kösllich-Strumann S., Voltmer J.B., Kötter T. Stress and behavior patterns throughout medical education – a six year longitudinal study. *BMC Medical Education*. 2021.21(1), 454, <https://doi.org/10.1186/s12909-021-02862-x>.
3. Malau-Aduli B.S., Adu M.D., Alele F., Jones K., Drovandi A., *et al.* Adjusting to university: Perceptions of first-year health professions students. *PLOS ONE*. 2021.16(5), e0251634, <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0251634>.
4. Inta T., Dankai W., Chokjamsai M., Wannasai K. Perceptions of the transition process from senior high school to first-year medical school at Chiang Mai university. *Cureus*. 2025.17(11), e96354, <https://doi.org/10.7759/cureus.96354>.
5. Tong Q., Cheng J., Yang Y. The influence of social capital on college students' academic adaptation: the mediating role of positive emotional experience. *Frontiers in Psychology*. 2025.16, 1670147, <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2025.1670147>.
6. Tran N.B., Tran L.C., Nguyen Q.T.T., Vu D.H.L., Nguyen D.P., *et al.* University adaptation among first-year medical students: development and psychometric validation of the medical student adaptation questionnaire in Vietnam. *BMC Medical Education*. 2026.26(1), 243, <https://doi.org/10.1186/s12909-026-08592-2>.
7. Ryan R.M., Deci E.L. Intrinsic and extrinsic motivation from a self-determination theory perspective: Definitions, theory, practices, and future directions. *Contemporary Educational Psychology*. 2020.61, 101860, <https://doi.org/10.1016/j.cedpsych.2020.101860>.
8. Bandhu D., Mohan M.M., Nittala N.A.P., Jadhav P., Bhadauria A., *et al.* Theories of motivation: A comprehensive analysis of human behavior drivers. *Acta Psychologica*. 2024.244, 104177, <https://doi.org/10.1016/j.actpsy.2024.104177>.
9. Neufeld A. Putting self-determination theory into practice: A practical tool for supporting medical learners' motivation. *The Clinical Teacher*. 2025.22. <https://doi.org/10.1111/tct.70140>.
10. Ganotice Jr F.A., Chan K.M.K., Chan S.L., Chan S. so C., Fan K.K.H., *et al.* Applying motivational framework in medical education: A self-determination theory perspectives. *Medical Education Online*. 2023. 28(1), 2178873, <https://doi.org/10.1080/10872981.2023.2178873>.
11. Pennebaker J.W., Colder M., Sharp L.K. Accelerating the coping process. *Journal of Personality and Social Psychology*. 1990.58(3), 528-537, <https://doi.org/10.1037/0022-3514.58.3.528>.